

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 19/2024/HNGĐ-PT

Ngày 20/11/2024

“V/v Ly hôn, tranh chấp chia tài
sản khi ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Long

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Trung

Ông Đặng Văn Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Hân - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2024/TLPT-HNGĐ, ngày 17 tháng 10 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 26/2024/HNGĐ-ST, ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 146/2024/QĐPT- HNGĐ, ngày 24 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Triệu X, sinh năm 1959 (vắng mặt);

Địa chỉ thường trú: Số I Khóm B, Phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Địa chỉ cư trú hiện tại: Quốc lộ F, ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Triệu X (đối với phần tranh chấp dân sự):
Ông Trương Văn T, sinh năm 1953 (có mặt);

Địa chỉ: Số A, khóm B, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh, theo văn bản ủy quyền ngày 19 tháng 11 năm 2024.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Triệu X: Luật sư Nguyễn Vĩnh B thuộc Trung tâm Tư vấn pháp luật tỉnh T (có mặt).

Địa chỉ: C L, khóm C, phường A, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Bà Lê Mỹ T1, sinh năm 1960 (có mặt);

Địa chỉ thường trú: Số I Khóm B, Phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Địa chỉ cư trú hiện tại: Số B đường Đ, Khóm B, Phường C, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lê Mỹ T1 (đối với phần tranh chấp dân sự): Luật sư Nguyễn Tấn L – Văn phòng L2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T (có mặt);

Địa chỉ: Số G Khóm A, Phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh, theo văn bản ủy quyền ngày 18 tháng 11 năm 2024.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Châu Vĩ T2, sinh năm 1989 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Số B đường Đ, Khóm B, Phường C, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

2. Chị Triệu Ngọc C, sinh năm 1993 (có mặt);

Địa chỉ: Số B L, Khóm E, Phường D, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

3. Anh Triệu Nhơn L1, sinh năm 1998 (có mặt);

Địa chỉ: Số I P, Khóm B, Phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* ông Triệu X là nguyên đơn, bà Lê Mỹ T1 là bị đơn, chị Triệu Ngọc C, anh Triệu Nhơn L1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông Triệu X là nguyên đơn trình bày: Ông Triệu X với bà Lê Mỹ T1 sống chung như vợ chồng từ trước năm 1993. Đến năm 2005, ông với bà T1 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường B1, thành phố T theo giấy chứng nhận kết hôn số 26, quyển số 1, ngày 06 tháng 7 năm 2005. Trong quá trình chung sống, ông bà có 02 người con chung tên Triệu Ngọc C, sinh năm 1993 và Triệu Nhơn L1, sinh năm 1998.

Do mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài nhiều năm nay, cuộc sống không hạnh phúc, thường bất đồng ý kiến, không thể hàn gắn được nên ông bà đã ly thân khoảng 09

năm nay. Mặt khác, bà T1 cũng không minh bạch trong vấn đề tài sản chung của vợ chồng.

Nay ông Triệu X yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung sau:

Về hôn nhân: Ông Triệu X yêu cầu ly hôn với bà Lê Mỹ T1.

Về con chung: Gồm 02 người tên Triệu Ngọc C, sinh năm 1993 và Triệu Nhơn L1, sinh năm 1998 đã trưởng thành nên ông Triệu X không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông Triệu X yêu cầu chia đôi tài sản là 01 căn nhà gắn liền với phần đất thuộc thửa số 325, tờ bản đồ số 17, diện tích 90,1 m² tại số B L, khóm E, phường D, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Trương Văn T là người đại diện theo ủy quyền của ông Triệu X đối với phần tranh chấp dân sự có ý kiến tại phiên tòa như sau: Thống nhất với ý kiến của ông Triệu X đối với phần yêu cầu chia tài sản.

Theo nội dung văn bản trình bày ý kiến, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà Lê Mỹ T1 là bị đơn trình bày: Đối với yêu cầu ly hôn của ông Triệu X bà Lê Mỹ T1 cũng thống nhất.

Về con chung gồm 02 người tên Triệu Ngọc C, sinh năm 1993 và Triệu Nhơn L1, sinh năm 1998 đã trưởng thành nên bà Lê Mỹ T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Bà Lê Mỹ T1 xác định căn nhà và phần đất thuộc thửa số 325, tờ bản đồ số 17, diện tích 90,1 m² tại Số B L, Khóm E, Phường D, thành phố T, tỉnh Trà Vinh là tài sản riêng của bà Lê Mỹ T1 nên bà Lê Mỹ T1 không thống nhất yêu cầu chia tài sản của ông Triệu X.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Nguyễn Tấn L là người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Mỹ T1 đối với phần tranh chấp dân sự có ý kiến tại phiên tòa như sau: Thống nhất với ý kiến của bà Lê Mỹ T1 đối với phần tranh chấp dân sự.

Anh Châu Vĩ T2, chị Triệu Ngọc C, anh Triệu Nhơn L1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng có cùng ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết như sau: Căn nhà và phần đất thuộc thửa số 325, tờ bản đồ số 17, diện tích 90,1 m² tại Số B L, Khóm E, Phường D, thành phố T, tỉnh Trà Vinh là tài sản riêng của bà Lê Mỹ T1. Do bà Lê Mỹ T1 tự tạo lập. Anh Châu Vĩ T2, chị Triệu Ngọc C, anh Triệu Nhơn L1 cũng có đóng góp dưới hình thức phụ giúp bà Lê Mỹ T1 trong việc kinh doanh. Anh Châu Vĩ T2, chị Triệu Ngọc C, anh Triệu Nhơn L1 thống nhất với

ý kiến của bà Lê Mỹ T1 và không có tranh chấp hay yêu cầu gì đối với tài sản nêu trên.

Tại bản án sơ thẩm số 26/2024/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh xử: Căn cứ vào Điều 5; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 213 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 56; Điều 59; Điều 62; Điều 64 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Triệu X.

Về hôn nhân: Ông Triệu X được ly hôn với bà Lê Mỹ T1.

Về con chung: Gồm có 02 người tên Triệu Ngọc C, sinh năm 1993 và Triệu Nhơn L1, sinh năm 1998, đã thành niên nên ông Triệu X và bà Lê Mỹ T1 thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Lê Mỹ T1 được hưởng tài sản chung là phần đất thuộc thửa số 325, tờ bản đồ số 17, loại đất ở đô thị diện tích 90,1 m² tại Số B L, Khóm E, Phường D, thành phố T, tỉnh Trà Vinh và căn nhà cấp 4 trên đất có kết cấu khung bê tông cốt thép, tường gạch, mái tol, nền gạch men, trần nhựa có diện tích xây dựng 87,4 m² (thực đo 99,2 m²).

Đất có tứ cận như sau:

- Hướng Bắc giáp đường bê tông, kích thước 4,03 m.
- Hướng Nam giáp đường L, kích thước 4,02 m.
- Hướng Đông giáp thửa 324, kích thước 22,40 m.
- Hướng Tây giáp thửa 326, kích thước 22,37 m.

(Kèm theo sơ đồ khu đất).

Buộc bà Lê Mỹ T1 hoàn lại cho ông Triệu X số tiền 591.013.440 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Bà Lê Mỹ T1 có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để chỉnh lý thông tin giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung quyết định của bản án này.

Về nợ chung: Ông Triệu X và bà Lê Mỹ T1 thống nhất không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/7/2024, bà Lê Mỹ T1, anh Triệu Nhơn L1, chị Triệu Ngọc C kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm số 26/2024/HNGĐ-ST, ngày 01/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, theo hướng không chấp nhận chia cho ông Triệu X 30% giá trị căn nhà số B, Lý Tự T3 tại khóm E, phường D, thành phố T, tỉnh Trà Vinh vì là tài sản riêng của bà T1.

Ngày 15/7/2024, ông Triệu X kháng cáo yêu cầu chia cho ông 50% giá trị căn nhà số B, Lý Tự T3, khóm E, phường D là tài sản chung của vợ chồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không rút yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Yêu cầu chia cho nguyên đơn 50% giá trị căn nhà số B vì đây là tài sản chung của vợ chồng được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Do căn nhà số B là tài sản chung nhưng nguyên đơn không cùng chung làm ăn do có mâu thuẫn và sống ly thân từ năm 2006, nên bà T1 và các con có công sức nhiều hơn để mua căn nhà số B, nên chỉ đồng ý chia cho ông Triệu X 10% giá trị.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng Dân sự bác kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày tranh luận của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, luật sư ; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[01] Về tố tụng: Án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án là đúng pháp luật.

[02] Nội dung vụ án:

[2.1] Xét đơn kháng cáo của bà T1, chị C, anh L1 thấy rằng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T1, chị C, anh L1 và ông X đều thừa nhận ngày 14 tháng 9 năm 2013, bà T1 có giao cho ông X 700.000.000 đồng, số tiền này là chia căn nhà số I, Phan Đình P để ông X ra khỏi nhà số I giao cho bà T1 và các con, án sơ thẩm nhận định số tiền 700.000.000 đồng bà T1 giao cho ông X là thỏa thuận chia căn nhà số I không phải chia cùng với căn nhà số B đang tranh chấp là có căn cứ.

Mặc khác, Bà T1 và các con đều thừa nhận căn nhà số B là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia làm 05 phần, trong đó có vợ chồng bà và các con (các biên bản hòa giải tại bút lục 166, 169, 171), nên kháng cáo của bà T1 và các con không đồng ý chia 30% giá trị căn nhà và đất cho ông X là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Xét kháng cáo của ông Triệu X yêu cầu chia 50% giá trị căn nhà số B, đường L, phường D thấy rằng: Ông X bà T1 sống chung từ năm 1993, năm 2005 đăng ký kết hôn và có với nhau 02 con chung đã trưởng thành, ông X, bà T1 kinh doanh bột giặt từ khi vợ chồng sống với nhau khi còn sống chung tại nhà số I, Phan Đình P, năm 2005 – 2006 có mâu thuẫn và chính thức không còn quan hệ kinh tế và vợ chồng từ năm 2013 (ly thân), như vậy căn nhà số B bà T1 thuê trước năm 2012 và năm 2012 vợ chồng bà T1, ông X mua luôn căn nhà này, nhưng do bà T1 đứng tên. Việc kinh doanh của gia đình từ 2005 đến khi mua nhà số B năm 2012, thì công sức đóng góp của bà T1 và các con nhiều hơn, nên án sơ thẩm chỉ chia cho ông Triệu X 30% giá trị căn nhà là phù hợp với công sức của các thành viên gia đình và diễn biến mâu thuẫn vợ chồng, nên kháng cáo của ông Triệu X không có cơ sở xem xét chấp nhận yêu cầu chia 50% giá trị căn nhà số B nêu trên.

[03] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[04] Xét thấy, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Triệu X, bà T1, chị C, anh L1 là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[05] Về án phí phúc thẩm: Anh L1, chị C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Triệu X, bà Lê Mỹ T1, anh Triệu Nhơn L1, chị Triệu Ngọc C.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 26/2023/HNGĐ-ST, ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh.

1. Về tài sản chung: Bà Lê Mỹ T1 được hưởng tài sản chung là phần đất thuộc thửa số 325, tờ bản đồ số 17, loại đất ở đô thị diện tích 90,1 m² tại Số B L, Khóm E, Phường D, thành phố T, tỉnh Trà Vinh và căn nhà cấp 4 trên đất có kết cấu khung bê tông cốt thép, tường gạch, mái tol, nền gạch men, trần nhựa có diện tích xây dựng 87,4 m² (thực đo 99,2 m²).

Đất có tứ cận như sau:

- Hướng Bắc giáp đường bê tông, kích thước 4,03 m.
- Hướng Nam giáp đường L, kích thước 4,02 m.
- Hướng Đông giáp thửa 324, kích thước 22,40 m.
- Hướng Tây giáp thửa 326, kích thước 22,37 m.

(Kèm theo sơ đồ khu đất).

Buộc bà Lê Mỹ T1 hoàn lại cho ông Triệu X số tiền 591.013.440 đồng (Năm trăm chín mươi một triệu không trăm mười ba nghìn bốn trăm bốn mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bà Lê Mỹ T1 có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để chỉnh lý thông tin giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung quyết định của Bản án này.

2. Về án phí phúc thẩm: Buộc anh Triệu Nhơn L1, chị Triệu Ngọc C mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm bằng 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh L1 và chị C đã nộp bằng 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0000801, 0000802 ngày 11/7/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh.

3. Các phần Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND thành phố Trà Vinh;
- CCTHADS thành phố Trà Vinh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Văn Long